

UNIT 2: LEISURE TIME

VOCABULARY

New words (Từ mới)

Words	Type	Pronunciation	Meaning
1. activity	(n)	/æk'tɪv.ə.ti/	hoạt động
2. venue	(n)	/'ven.ju:/	địa điểm, nơi gặp mặt
3. social	(adj)	/'səʊʃl/	xã hội
4. collect	(v)	/kə'lekt/	thu thập
5. draw	(v)	/drɔ:/	vẽ tranh
6. social media		/'səʊʃl 'mi:diə/	truyền thông mạng xã hội
7. video blog		/'vɪdiəʊ blɒg/	làm video blog
8. ballet	(n)	/'bæleɪ/	múa ballet
9. ballroom dancing	(n)	/'bɔ:lru:m 'dɑ:nsɪŋ/	phòng khiêu vũ nhảy múa
10. basketball	(n)	/'bɑ:skɪtbɔ:l/	bóng rổ
11. board games	(n)	/bɔ:d 'geɪmz/	cờ bàn
12. bowling	(n)	/'bəʊlɪŋ/	chơi bowling
13. camping	(n)	/'kæmpɪŋ/	cắm trại
14. cards	(n)	/kɑ:dz/	bài
15. chess	(n)	/tʃes/	cờ
16. cycling	(n)	/'saɪklɪŋ/	chạy xe đạp
17. drama	(n)	/'dra:mə/	kịch
18. gymnastics	(n)	/dʒɪm'næstɪks/	môn thể dục
19. ice hockey	(n)	/'aɪs hɒki/	khúc côn cầu trên băng
20. martial arts	(n)	/,mɑ:ʃl 'ɑ:ts/	võ thuật
21. shopping	(n)	/'ʃɒpɪŋ/	mua
22. skateboarding	(n)	/'skeɪtbɔ:diŋ/	trượt ván
23. weight	(n)	/weɪt/	tạ
24. photography	(n)	/fə'tɒgrəfi/	thuật chụp ảnh
25. rollerblading	(n)	/'rɒləʊblɛɪdɪŋ/	trượt patin
26. running	(n)	/'rʌnɪŋ/	cuộc chạy đua
27. employ	(v)	/ɪm'plɔɪ/	thuê mướn
28. decorate	(v)	/'dek.ə.reɪt/	trang trí
29. curry pie	(n)	/'kʌri paɪ/	bánh nướng cà ri
30. pudding	(n)	/'puɒdɪŋ/	bánh pút-đinh
31. risotto	(n)	/rɪ'zɒtəʊ/	món ăn ý gồm gạo nấu với thịt và rau
32. salad	(n)	/'sæləd/	rau trộn
33. banh mi	(n)	/,bɑ:n 'mi:/	bánh mì
34. soup	(n)	/su:p/	canh súp
35. stew	(n)	/stju:/	thịt hầm
36. stir-fry	(n)	/'stɜ: fraɪ/	món xào
37. steak	(n)	/steɪk/	bít tết
38. avocado	(n)	/,ævə'kɑ:dəʊ/	quả bơ

39. peanuts	(n)	/ˈpiːnʌts/	đậu phộng
40. chocolate	(n)	/ˈtʃɒklət/	sô cô la
41. exhausted	(adj)	/ɪɡˈzɔːstɪd/	kiệt sức, mệt như
42. guilty	(adj)	/ˈɡɪlti/	tội lỗi, có tội
43. sleepy	(adj)	/ˈsliːpi/	buồn ngủ
44. upset	(adj)	/ˌʌpˈset/	buồn chán, buồn rầu
45. hot	(adj)	/hɒt/	nóng nực
46. worried	(adj)	/ˈwʌrɪd/	lo lắng
47. relieved	(adj)	/rɪˈliːvd/	nhẹ nhõm
48. flood lights	(n)	/ˈflʌdlaɪts/	đèn pha
49. football pitch	(n)	/ˈfʊtbɔːl pɪtʃ/	sân bóng đá
50. main road	(n)	/meɪn rəʊd/	đường chính
51. mountain range	(n)	/ˈmaʊntən reɪndʒ/	dãy núi
52. swimming pool	(n)	/ˈswɪmɪŋ puːl/	hồ bơi
53. tennis court	(n)	/ˈtenɪs kɔːt/	sân quần vợt
54. safety net	(n)	/ˈseɪfti net/	mạng lưới an toàn
55. sea shore	(n)	/ˈsiːʃɔː(r)/	bờ biển
56. tennis player	(n)	/ˈtenɪs ˈpleɪə(r)/	người chơi tennis
57. tower block	(n)	/ˈtaʊə blɒk/	tòa tháp
58. athletics	(n)	/æθˈletɪks/	điền kinh
59. boxing	(n)	/ˈbɒksɪŋ/	quyền anh
60. climbing	(n)	/ˈklaɪmɪŋ/	môn leo (núi, thành, vách, tường)
61. dance	(n)	/dɑːns/	khiêu vũ, nhảy
62. golf	(n)	/ɡɒlf/	môn chơi golf
63. alley	(n)	/ˈæli/	sảnh
64. room	(n)	/ruːm/	phòng
65. course	(n)	/kɔːs/	trường đua
66. court	(n)	/kɔːt/	sân thi đấu
67. ring	(n)	/rɪŋ/	võ đài (đấu quyền anh)
68. rink	(n)	/rɪŋk/	sân trượt băng
69. studio	(n)	/ˈstjuːdiəʊ/	phòng, xưởng
70. track	(n)	/træk/	đường đi, hành trình
71. wall	(n)	/wɔːl/	tường, vách
72. athletics track	(n)	/æθˈletɪks træk/	sân điền kinh
73. basketball court	(n)	/ˈbeɪsbɔːl kɔːt/	sân bóng rổ
74. bowling alley	(n)	/ˈbəʊlɪŋ æli/	sân chơi bowling
75. boxing ring	(n)	/ˈbɒksɪŋ rɪŋ/	võ đài quyền anh
76. climbing wall	(n)	/ˈklaɪmɪŋ wɔːl/	leo tường
77. ice rink	(n)	/ˈaɪs rɪŋk/	sân trượt băng
78. dance studio	(n)	/ˈdɑːns ˈstjuːdiəʊ/	phòng tập nhảy
79. golf course	(n)	/ˈɡɒlf kɔːs/	sân gôn
80. weights room	(n)	/weɪts ruːm/	phòng tập tạ

81. blog	(n)	/blɒg/	nhật ký điện tử
82. geocaching	(n)	/'dʒi:.əʊ.kæʃ.ɪŋ/	trò chơi săn kho báu
83. variation	(n)	/,veə.ri'ei.ʃən/	mức độ thay đổi
84. treasure-hunting	(n)	/'treʒə hʌntɪŋ /	săn lùng kho báu
85. GPS devices	(n)	/,dʒi: pi: 'es di'vaɪs/	thiết bị định vị
86. addictive	(adj)	/ə'dɪktɪv/	gây nghiện
87. boring	(adj)	/'bɔ:ɪŋ/	chán nản
88. difficult	(adj)	/'dɪfɪkəlt/	khó khăn
89. exciting	(adj)	/ɪk'saɪtɪŋ/	thú vị
90. exhausting	(adj)	/ɪg'zɔ:stɪŋ/	kiệt sức, mệt nhừ
91. healthy	(adj)	/'helθi/	lành mạnh, khỏe mạnh
92. time-consuming	(adj)	/'taɪm kən'sju:mɪŋ/	tốn thời gian
93. abseiling	(n)	/'æbseɪlɪŋ/	sự tuột xuống núi bằng dây thừng
94. bodyboarding	(n)	/'bɒdɪbɔ:dɪŋ/	lướt ván nằm
95. bungee	(n)	/'bʌndʒi/	nhảy bungee
96. jumping	(n)	/ dʒʌmpɪŋ/	sự nhảy
97. climbing	(n)	/'klaɪmɪŋ/	sự leo
98. hang-gliding	(n)	/'hæŋ glɑɪdɪŋ/	dù lượn
99. hiking	(n)	/'haɪkɪŋ/	đi bộ đường dài
100. karting	(n)	/'kɑ:tɪŋ/	đua xe kart (đua ô tô rất nhỏ)
101. kayaking	(n)	/'kaɪækɪŋ/	chèo thuyền kayak
102. mountain biking	(n)	/'maʊntən baɪkɪŋ/	đi xe đạp leo núi
103. parkour	(n)	/pɑ: 'kɔ:(r)/	vượt chướng ngại vật
104. snowboarding	(n)	/'snəʊbɔ:dɪŋ/	trượt tuyết
105. surfing	(n)	/'sɜ:fɪŋ/	lướt sóng
106. art club	(n)	/ɑ:t klʌb/	câu lạc bộ nghệ thuật
107. astronomy club	(n)	/ə'strɒnəmi klʌb/	câu lạc bộ thiên văn học
108. baking club	(n)	/'beɪkɪŋ klʌb/	câu lạc bộ làm bánh
109. computer club	(n)	/kəm'pjʊ:tə(r) klʌb/	câu lạc bộ máy tính
110. photography club	(n)	/fə'tɒgrəfi klʌb/	câu lạc bộ chụp ảnh
111. film club	(n)	/fɪlm klʌb/	câu lạc bộ phim ảnh
112. fitness club	(n)	/'fɪtnəs klʌb/	câu lạc bộ thể hình
113. school choir	(n)	/'sku:l 'kwaɪə(r)/	dàn đồng ca của trường
114. science club	(n)	/'saɪəns klʌb/	câu lạc bộ khoa học
115. deforestation	(n)	/,di: ,fɒrɪ'steɪʃn/	sự phá rừng
116. industrialization	(n)	/ɪn,dʌstriəlaɪ'zeɪʃn/	công nghiệp hóa
117. climate change	(n)	/'klaɪmət tʃeɪndʒ/	thay đổi khí hậu
118. emissions	(n)	/ɪ'mɪʃnz/	khí thải
119. habitat destruction	(n)	/'hæbɪtæt di'strʌkʃn/	sự phá hủy môi trường sống
120. animal poaching	(n)	/'ænɪml pəʊtʃɪŋ/	sự săn trộm động vật
121. ice melting	(n)	/'aɪs 'meltɪŋ/	băng tan
122. population growth	(n)	/pɒpjʊ'leɪʃn grəʊθ/	sự tăng trưởng dân số

Phrasal verb/ Collocations/ Phrases

Cụm từ/ Cụm động từ	Nghĩa
1. bake cakes	nướng bánh
2. hang out with	hẹn hò
3. make clothes	may mặc, may quần áo
4. text your friends	nhắn tin cho bạn bè
5. watch videos online	xem video trực tuyến
6. play bowling	chơi môn bowling
7. play board games	chơi cờ
8. do photography	chụp hình, nhiếp ảnh
9. go camping	cắm trại
10. play a musical instrument	chơi nhạc cụ
11. a bit special	một chút đặc biệt
12. a real let-down	thật sự thất vọng
13. fine	ổn
14. nothing special	không có gì đặc biệt
15. not up to standard	không đạt tiêu chuẩn
16. out of this world	rất tuyệt vời
17. pretty average	khá ổn
18. fill with	điền vào, đầy
19. decorate with	trang trí với
20. work out	tập thể dục, tìm ra
21. talk about	nói chuyện về, kể về
22. have a connection with	liên kết, kết nối, có mối quan hệ
23. for a while	một khoảng thời gian ngắn
24. bring with	mang theo
25. get into	dấn thân vào, đi vào, thừa nhận
26. find out = figure out	tìm ra
27. become popular	trở nên nổi tiếng
28. take place = happen	xảy ra, diễn ra
29. at the beginning of/ the end of	bắt đầu / kết thúc
30. learn about	học về